

CTCP Xây lắp Thương mại 2 (UPCOM: ACS)

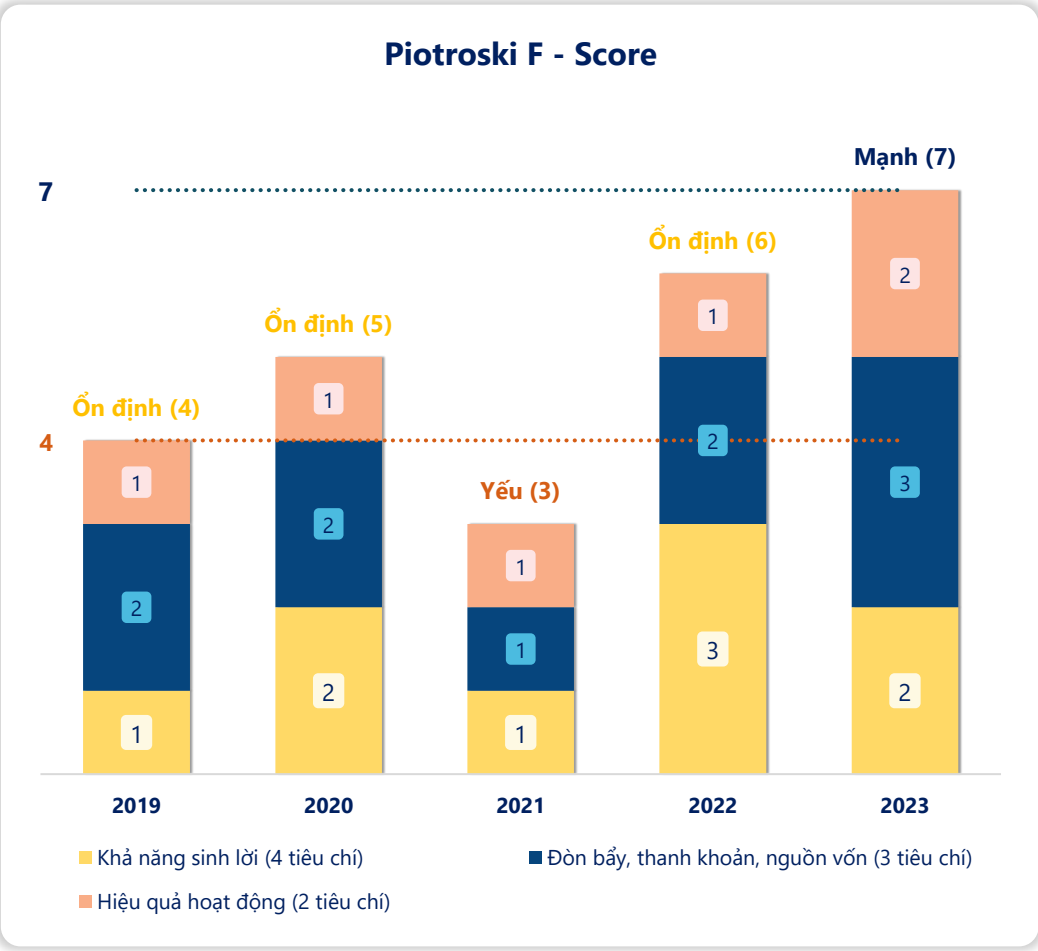
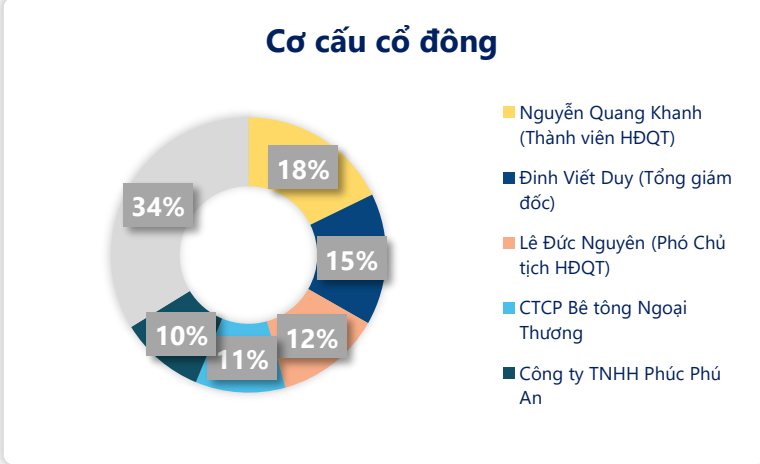
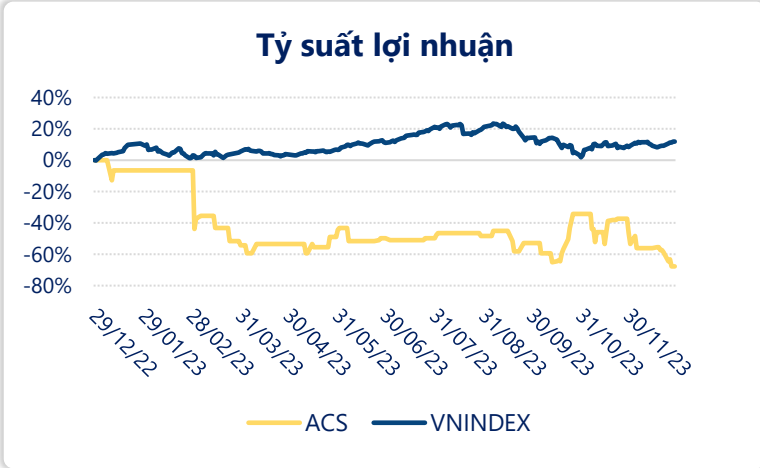
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	5,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-37.5%	-31.5%	-34.2%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	7/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023
272	YoY
tỷ VNĐ	▼ 6.00
	▼ 2.1%

LN sau thuế	2023
0.02	YoY
tỷ VNĐ	▲ 0.01
	▲ 149%

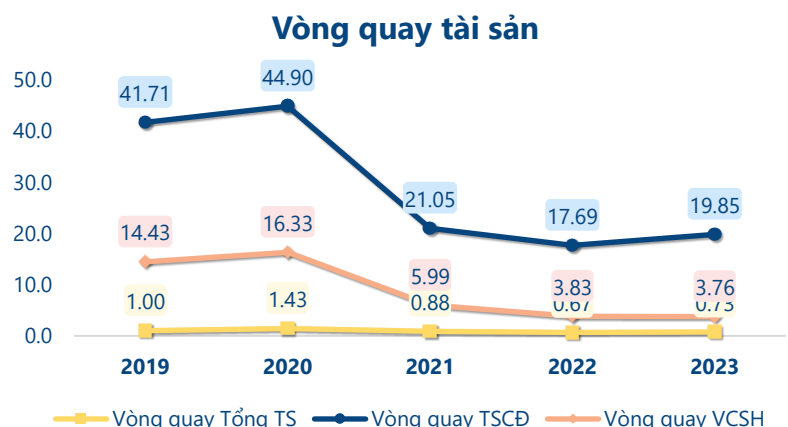
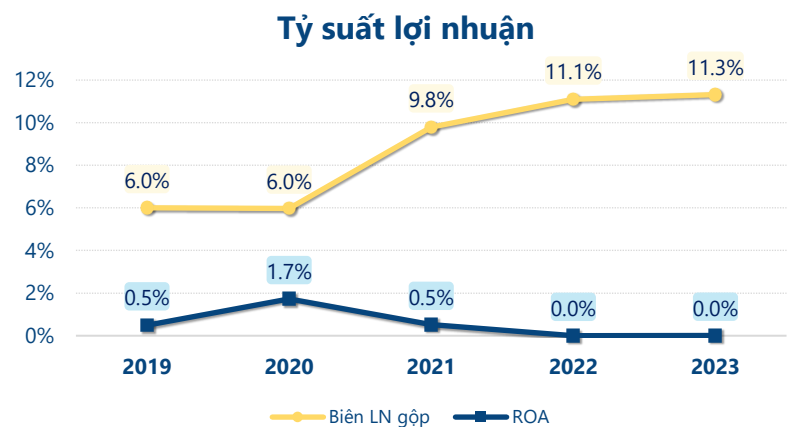
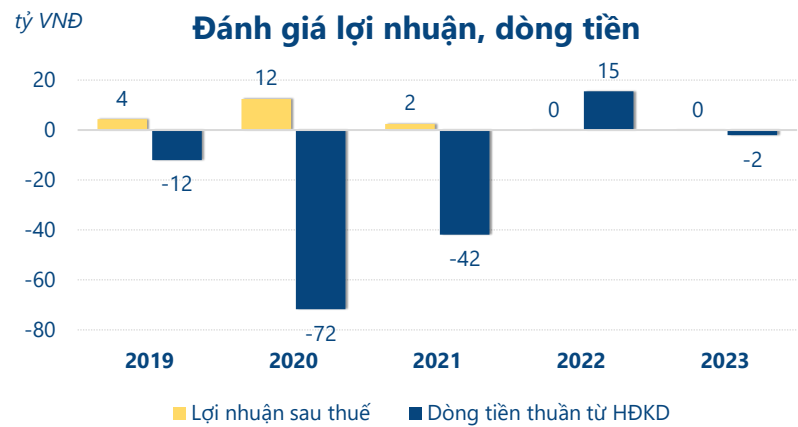


Năm **2023**, F-Score của **ACS** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

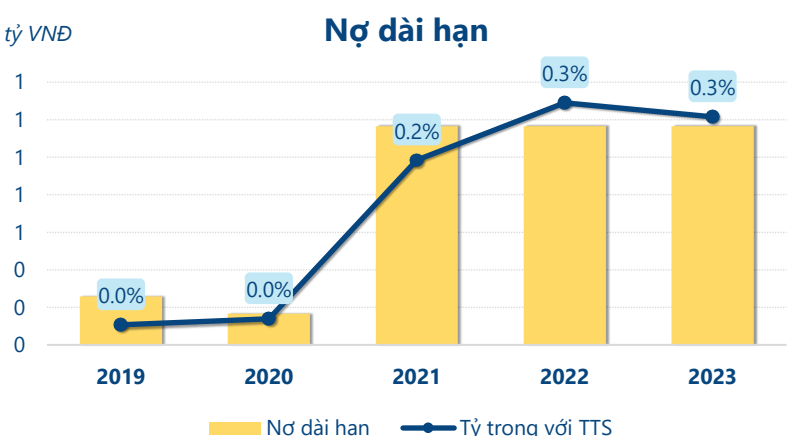
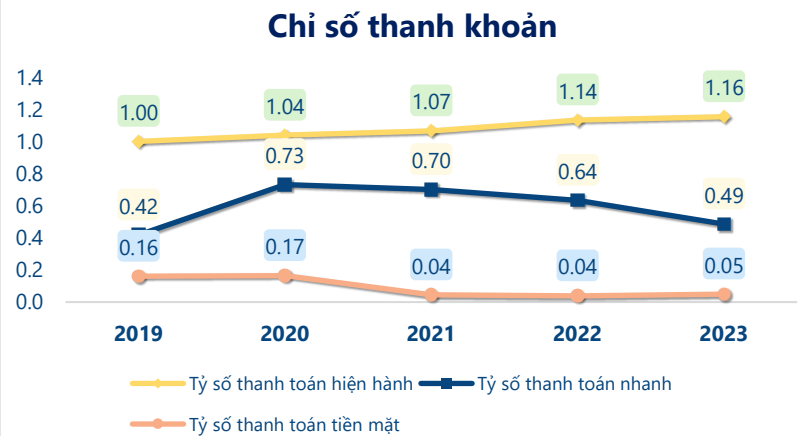
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Xây lắp Thương mại 2 (UPCOM: ACS)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **ACS**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	383	361	6.1%
Tài sản ngắn hạn	359	327	9.6%
Tiền và tương đương tiền	15.6	11.2	39.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	91.4	140	-34.9%
Hàng tồn kho	208	145	43.8%
Tài sản ngắn hạn khác	44.0	31.2	41.0%
Tài sản dài hạn	24.6	33.9	-27.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	12.5	14.9	-16.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	5.00	16.5	-69.6%
Tài sản dài hạn khác	7.07	2.51	182%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	311	289	7.7%
Nợ ngắn hạn	310	288	7.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	105	113	-7.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	127	125	1.7%
Nợ dài hạn	1.17	1.16	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	72.4	72.4	0.0%
Vốn chủ sở hữu	72.4	72.4	0.0%
Vốn điều lệ	40.0	40.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	877	1,031	419	278	272
Giá vốn hàng bán	824	970	378	247	241
Lợi nhuận gộp	52.6	61.6	41.0	30.8	30.8
Doanh thu HĐTC	1.50	0.61	0.37	11.5	2.73
Chi phí TC	15.2	10.7	11.0	9.02	9.72
Chi phí lãi vay	9.70	10.5	11.0	9.02	9.57
LN trong công ty LKLD	0.01	0	0.43	0.03	-0.45
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	35.7	36.6	28.1	32.1	23.3
LN thuần từ HĐKD	3.28	14.8	2.65	1.25	0.09
Lợi nhuận khác	2.07	1.21	0.33	0.16	1.44
LN trước thuế	5.35	16.1	2.98	1.41	1.53
Lợi nhuận sau thuế	4.23	11.9	2.47	0.01	0.02
LNST của CĐ cty mẹ	4.33	12.5	2.46	0.01	0.03

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-12.1	-71.8	-41.9	15.5	-2.11
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.68	-2.76	-5.42	11.5	15.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	43.3	-4.13	-2.65	-33.7	-8.89
Tiền đầu kỳ	114	146	67.7	17.8	11.2
Lưu chuyển tiền thuần	32.0	-78.7	-49.9	-6.63	4.39
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	146	67.7	17.8	11.2	15.6